

Số: 376 /ĐA-CĐCĐ

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 5 năm 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng
2. Mã trường: CST

2.1. Sự mệnh:

Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng là nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có đạo đức, tri thức và kỹ năng nghề nghiệp trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội - nhân văn, sư phạm, y tế, văn hóa - nghệ thuật; tổ chức nghiên cứu, chuyển giao công nghệ phục vụ nhu cầu cộng đồng; hợp tác chặt chẽ với các cơ sở sản xuất kinh doanh, các cơ sở hoạt động trên lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa - nghệ thuật trong nước và ngoài nước giới thiệu việc làm, đào tạo, bồi dưỡng góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực các ngành sư phạm, y tế, văn hóa nghệ thuật, kinh tế và một số ngành nghề khác theo hệ thống mã ngành giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và yêu cầu phát triển KTXH của tỉnh Sóc Trăng và tiến tới mở rộng cung ứng dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực ở các trình độ cao đẳng, trung cấp và các trình độ khác cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đúng quy định pháp luật.

Nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tham gia giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương theo các lĩnh vực hoạt động của nhà trường.

2.2. Phương châm: Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng “Vì cộng đồng phục vụ cộng đồng”.

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Số 139, tỉnh lộ 934, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

Website: <http://stcc.edu.vn>; Email: daotao@stcc.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): www.facebook.com/phongdaotaost/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02993 821 730

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.stcc.edu.vn/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Tình hình việc làm năm 2022

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Giáo dục Mầm non	Cao đẳng	300	62	44	84,0%
Tổng		300	62	44	84,0%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.stcc.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và theo điểm học bạ 3 năm học THPT (kết hợp thi năng khiếu đối với ngành Giáo dục Mầm non).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2021			Năm tuyển sinh - 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khối ngành/ Nhóm ngành I*							
	Ngành: Giáo dục Mầm non	Kết hợp (xét tuyển và thi năng khiếu): 405, 406	265	153	18,0	152	121	18,0
	Tổng		265	153		152	121	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.stcc.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Giáo dục Mầm non	51140201	179/QĐ-BGDĐT	13/01/2004	136/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ GD&ĐT	2004	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.stcc.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.stcc.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Form đăng ký xét tuyển - Xét tuyển CĐ GD Mầm non (google.com).

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Form đăng ký xét tuyển - Xét tuyển CĐ GD Mầm non (google.com)

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.stcc.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài

¹ Thực hiện từ năm 2023

(đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có hạnh kiểm xếp loại khá trở lên căn cứ theo học bạ THPT.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Không có những khuyết tật ảnh hưởng đến việc thực hành dạy học.
- Đối tượng xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Thí sinh thường trú trong tỉnh Sóc Trăng từ 36 tháng trở lên, tính đến ngày xét tuyển (áp dụng chung cho tất cả các phương thức xét tuyển).

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Dựa trên kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2023, điểm học bạ THPT và điểm thi năng khiếu (hệ số 2).

a) Phương thức 1: Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Năm 2023, Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng dành 30% chỉ tiêu để tuyển sinh theo phương thức này. Điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (theo tổ hợp M05, M06, M07, M11) và điểm thi môn Năng khiếu do trường tổ chức (hệ số 2); Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2023;

b) Phương thức 2: Xét tuyển theo điểm ghi trong học bạ THPT

- Xét tuyển theo điểm ghi trong học bạ THPT: Năm 2023, Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng dành 70% chỉ tiêu để tuyển sinh theo phương thức điểm học bạ THPT với tiêu chí xét tuyển dựa trên Tổng điểm trung bình chung các môn (theo tổ hợp M05, M06, M07, M11) trong 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) và điểm thi môn Năng khiếu (hệ số 2); Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Chỉ tiêu xét tuyển của 2 phương thức có thể linh hoạt nhưng không vượt tổng chỉ tiêu Bộ Giáo dục và Đào tạo giao.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	33	M05	Năng khiếu	M06	Năng khiếu	M07	Năng khiếu	M11	Năng khiếu
				406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	78	M05	Năng khiếu	M06	Năng khiếu	M07	Năng khiếu	M11	Năng khiếu

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

1.5. Ngưỡng đầu vào

- *Phương thức 1: xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT:* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Phương thức 2: Xét tuyển theo điểm học bạ THPT:* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

TT	Mã trường	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển cho cả hai phương thức	Ghi chú
1	CST	Giáo dục Mầm non	51140201	- M05 (Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu); - M06 (Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu); - M07 (Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu); - M11 (Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu)	Năng khiếu là môn chính, được tính hệ số 2

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ, thi năng khiếu và xét tuyển:

a) *Nhận hồ sơ:*

- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển theo điểm ghi trong học bạ THPT: nhận hồ sơ từ ngày **12/6/2023** đến **7/8/2023**.

- Nhận hồ sơ thi môn Năng khiếu Mầm non: từ ngày **12/06/2023** đến **12/7/2023** (cho cả hai hình thức xét tuyển).

b) *Thi môn năng khiếu:* Dự kiến vào lúc **7 giờ 30 phút, ngày 14/7/2022** (cho cả hai phương thức xét tuyển).

c) *Xét tuyển:*

- Xét tuyển đợt 1: dự kiến từ **12/8** đến **17 giờ 00 ngày 20/8/2023**

- Xét tuyển bổ sung trong năm: Tùy theo kết quả xét tuyển, từ ngày **07/09/2023**, nếu còn chỉ tiêu, nhà trường sẽ thông báo chi tiết tuyển sinh bổ sung.

d) *Công bố kết quả trúng tuyển đợt 1:* trước **17 giờ 00 ngày 22/8/2023**.

đ) *Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống: trước 17 giờ 00 ngày 06/9/2023.*

1.7.2. Hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển:

Nhận hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến trên website theo địa chỉ: <https://sites.google.com/view/formxettuyen>

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với các hồ sơ kèm theo từng phương thức xét tuyển và đối tượng ưu tiên (nội dung chi tiết xem Thông báo tuyển sinh năm 2023 của Nhà trường).

- Thi môn Năng khiếu do Trường tổ chức tại trường theo thời gian nêu trên. Nội dung hướng dẫn thi được thông tin trên trang website trường: <http://stcc.edu.vn>.

- Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ của kỳ thi THPT năm 2023 để tuyển sinh.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí đăng ký xét tuyển: 30.000đ/thí sinh/nguyên vọng, lệ phí dự thi Năng khiếu Mầm non: 300.000đ/thí sinh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): theo hướng dẫn tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP, Nhà trường đang trình Lãnh đạo tỉnh phê duyệt Phương án giá dịch vụ năm học 2023 - 2024 (sẽ có thông báo mức thu chính thức sau khi được phê duyệt).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

+ Xét tuyển đợt 1: dự kiến từ **12/6 đến 17 giờ 00 ngày 20/8/2023**.

+ Xét tuyển bổ sung đợt 1: từ ngày **07/09/2023 đến 01/10/2023**.

+ Xét tuyển các đợt bổ sung: Tùy theo kết quả xét tuyển, từ **tháng 10 đến tháng 12/2023**, nếu còn chỉ tiêu, nhà trường sẽ thông báo chi tiết tuyển sinh bổ sung.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (dự kiến): Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2022: 11 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 8.400.000 đồng/SV/năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không ✓

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG
CỘNG ĐỒNG
SỘC TRĂNG
Nguyễn Văn Tâm



Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng



CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		0
1	Tiến sĩ		
1.1	Lĩnh vực....		
1.1.1	Ngành....		
2	Thạc sĩ		
2.1	Lĩnh vực...		
2.1.1	Ngành....		
B	ĐẠI HỌC		0
3	Đại học chính quy		0
3.1	Chính quy		0
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Lĩnh vực ...		
3.1.1.1.1	Ngành...		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Lĩnh vực ...		
3.1.2.1.1	Ngành...		
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Lĩnh vực...		
3.2.1.1	Ngành...		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Lĩnh vực...		
3.3.1.1	Ngành....		
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.4.1	Lĩnh vực...		
3.4.1.1	Ngành....		
4	Đại học vừa làm vừa học		0
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Lĩnh vực...		
4.1.1.1	Ngành...		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Lĩnh vực...		
4.3.1.1	Ngành...		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.2.1	Lĩnh vực...		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.2.1.1	Ngành....		
5	Từ xa		
5.1	Lĩnh vực...		
5.1.1	Ngành...		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	328
6	Cao đẳng chính quy	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	328
6.1	Chính quy	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	328
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		0
7.1	Vừa làm vừa học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 15,703 ha. Diện tích xây dựng: 25.127 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 400 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 25.127 m²/328 hssv (76,61 m²/hssv).

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	90	14770
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	860
1.2.	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	7	880
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	37	3534
1.4.	Số phòng dưới 50 chỗ	20	1070
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	25	8426
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	850
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	46	9507
	Tổng	138	25127

2.2. Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Đinh Thị Thái Hà		Thạc sĩ NCS	Văn học Việt Nam	Giáo dục Mầm non	
2.	Cao Hương Giang		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non	
3.	Đỗ Minh Nhật		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non	
4.	Phạm Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
5.	Lê Thị Xã		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Giáo dục Mầm non	
6.	Trần Quang Ngôn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
7.	Võ Văn Sự		Thạc sĩ	Văn hóa học	Giáo dục Mầm non	
8.	Nguyễn Thế Tùng		Thạc sĩ	Xác suất thống kê	Giáo dục Mầm non	
9.	Trần Thị Thi		Thạc sĩ	Lý luận và PPGD Tiếng Anh	Giáo dục Mầm non	
10.	Nguyễn Phúc Đạt		Đại học	Mỹ thuật	Giáo dục Mầm non	
11.	Dương Chí Dũng		ĐHSP	Âm nhạc	Giáo dục Mầm non	
12.	Mai Minh Đức		Đại học	Mỹ thuật - Hội họa	Giáo dục Mầm non	
13.	Trịnh Thanh Hà		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non	
14.	Trần Thanh Lương		Đại học	Sáng tác Âm nhạc	Giáo dục Mầm non	
15.	Nguyễn Lê Phan		Thạc sĩ	Văn hóa học	Giáo dục Mầm non	
16.	Nguyễn Lê Trần		Thạc sĩ	Văn hóa học	Giáo dục Mầm non	
17.	Nguyễn Văn Lệ		ĐHSP	Âm nhạc	Giáo dục Mầm non	
18.	Trần Trí Hải		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục Mầm non	
19.	Kim Thái Giác Nhiên		Thạc sĩ	Quản lý xã hội học TDTT	Giáo dục Mầm non	
20.	Diệp Anh Huy		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non	
21.	Lê Trọng Đức		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non	
22.	Ngô Dương Anh Khoa		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Giáo dục Mầm non	
23.	Trần Bửu Định		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Giáo dục Mầm non	
24.	Hồ Hồng Hải		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
25.	Nguyễn Trung Hiếu		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Giáo dục Mầm non	
26.	Lê Văn Hiếu		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục Mầm non	
27.	Võ Thanh Long		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non	
28.	Nguyễn Thị Diễm Thúy		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non	
29.	Lý Thị Xuân Ánh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Giáo dục Mầm non	
30.	Châu Ngọc Thủy		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
31.	Trần Thị Mỹ Trang		Thạc sĩ	Vi sinh vật học	Giáo dục Mầm non	

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
32.	Trần Mỹ Phụng		Thạc sĩ	Lịch sử	Giáo dục Mầm non	
33.	Huỳnh Thị Ngọc Cẩm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam	Giáo dục Mầm non	
34.	Đặng Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
35.	Vưu Thị Tuyết Sương		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Giáo dục Mầm non	
36.	La Nguyễn Ngọc Thanh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
37.	Nguyễn Thị Bích Hằng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Giáo dục Mầm non	
38.	Nguyễn Bích Như		Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong GD	Giáo dục Mầm non	
39.	Quách Mỹ Quyên		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non	
40.	Nguyễn Thị Hồng Duyên		Thạc sĩ NCS	Lý luận và PPDH môn Toán	Giáo dục Mầm non	
41.	Trần Thị Biên Thùy		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non	
42.	Trần Huỳnh Hồng Biên		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục	Giáo dục Mầm non	
43.	Trần Thị Yên Loan		Thạc sĩ	Toán Giải tích	Giáo dục Mầm non	
44.	Lâm Nguyệt Thanh		Thạc sĩ	Quản lý xã hội	Giáo dục Mầm non	
45.	Nguyễn Bích Trâm		Thạc sĩ	Lý luận và PPDH Văn & tiếng Việt	Giáo dục Mầm non	
46.	Trần Kim Ngân		Thạc sĩ	Lý luận và PPGD Tiếng Anh	Giáo dục Mầm non	
47.	Nguyễn Diệp Nguyệt Minh		Thạc sĩ	Quản lý xã hội	Giáo dục Mầm non	
48.	Huỳnh Lâm Bá		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Giáo dục Mầm non	
49.	Hồ Thành Châu		Thạc sĩ	Toán (Đại số và Lý thuyết số)	Giáo dục Mầm non	
50.	Dương Thị Mai Khanh		ĐHSP	Lý - Tin	Giáo dục Mầm non	
51.	Lê Hoàng Thơ		Đại học	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non	
52.	Phan Phát Đạt		Đại học	Quản lý Văn hóa	Giáo dục Mầm non	
	Tổng số giảng viên toàn trường	52				

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. **Không có.**